

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2024

CTCP Sữa Quốc Tế

Ngày	253,000 VNĐ		
31/03/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.2%	6.8%	4.7%

DT thuần	Q1/24
1,584	tỷ VNĐ
QoQ: ▼93.0 -5.5%	
YoY: ▲ 7.00 0.5%	

LN thuần	Q1/24
285	tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 7.00 2.5%	
YoY: ▲ 11.0 4.0%	

LN sau thuế	Q1/24
223	tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 37.0 20.1%	
YoY: ▲ 5.00 2.5%	

Tỷ suất lãi EBIT	Q1/24
18.5%	
YoY: +/-▲ 2.6%	

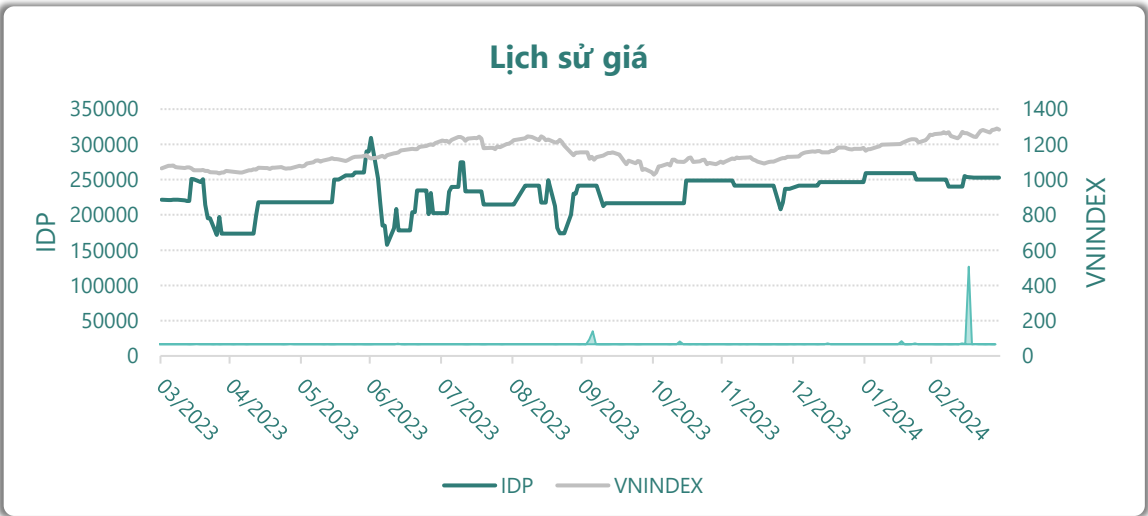
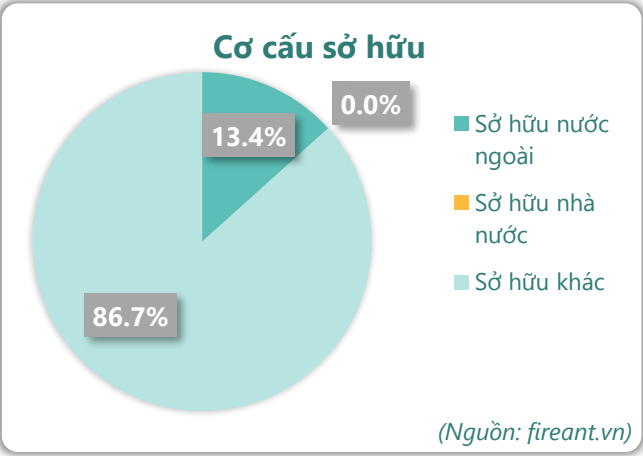
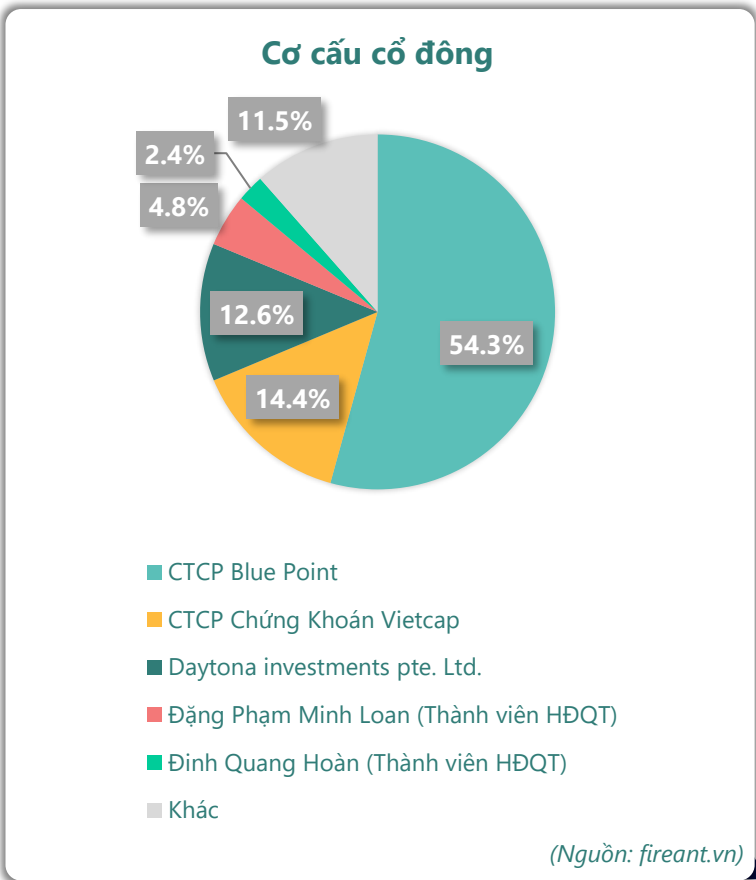
ROE (TTM)	Q1/24
37.5%	
YoY: +/-▲ 0.6%	

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	157,567 - 309,237
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	15,637
Số lượng CPLH (CP)	61,804,472
KLGD BQ 20 phiên (CP)	315
Sở hữu nước ngoài	13.4%
Beta	0.33
EPS	14,550
P/E	17.4

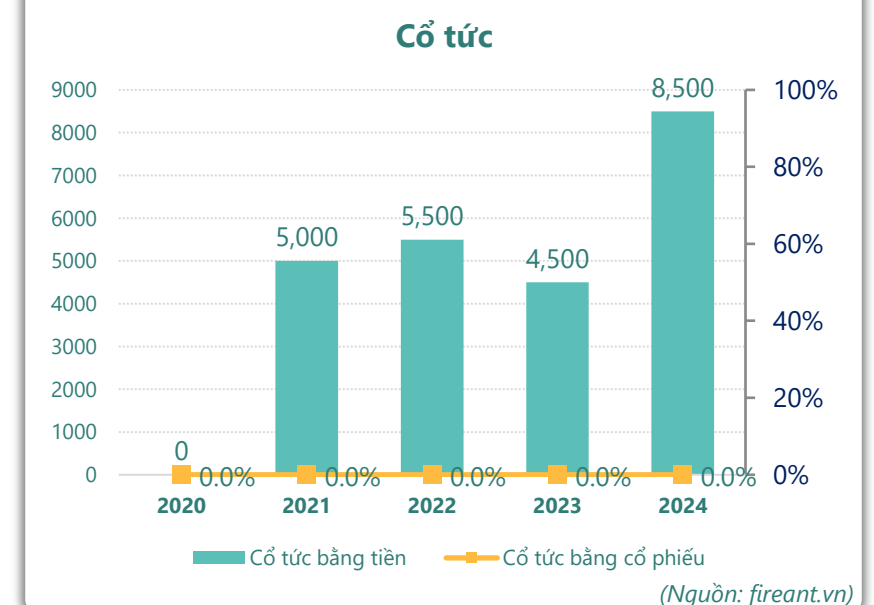
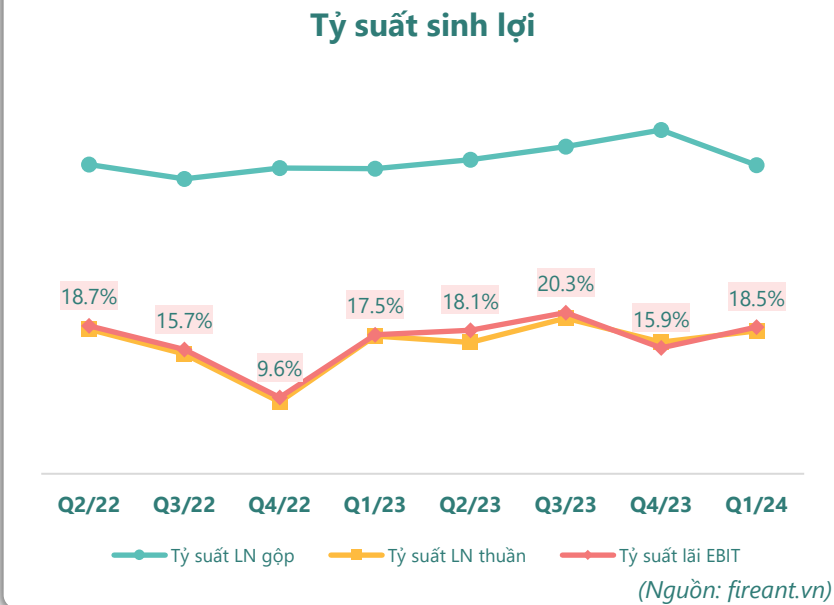
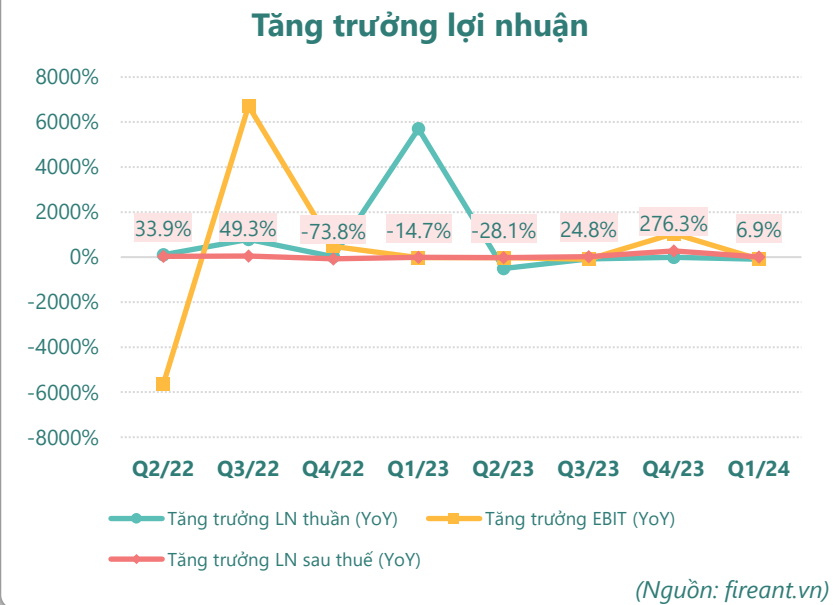
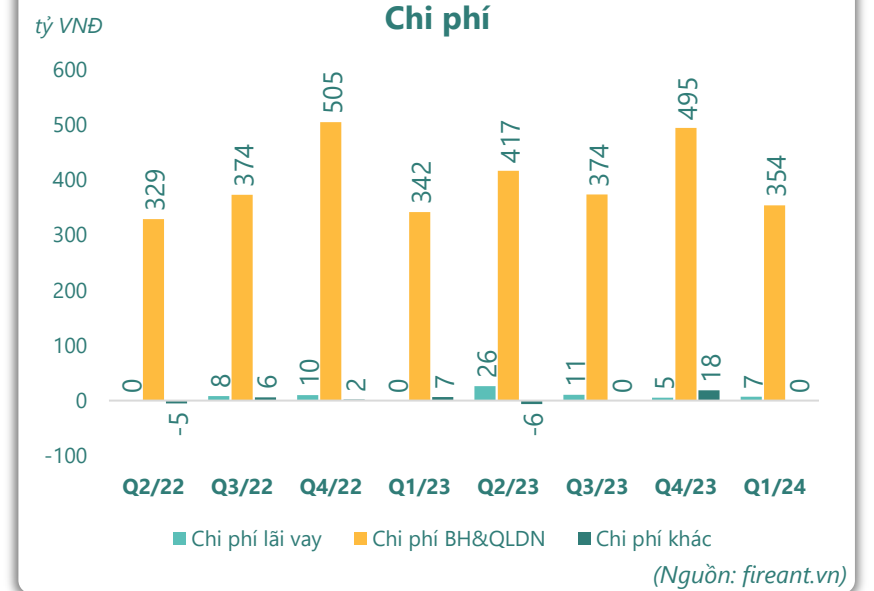
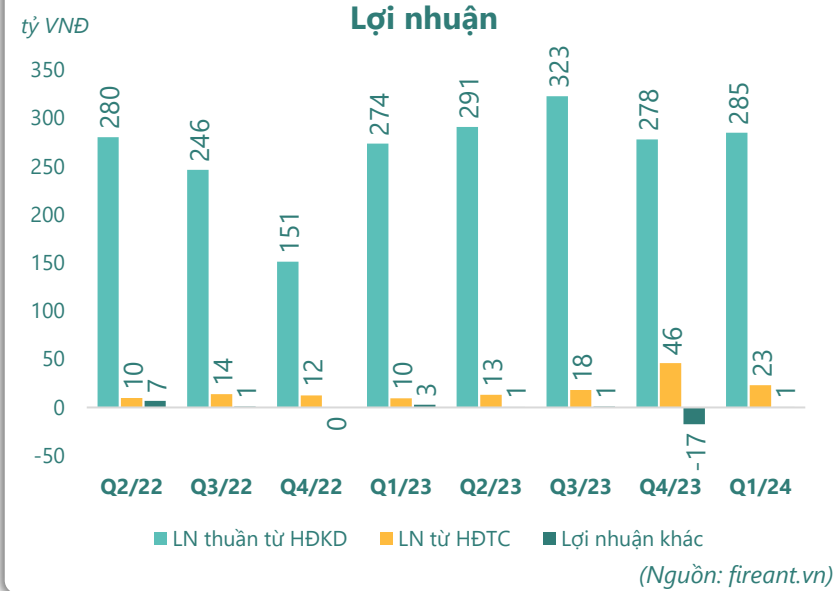
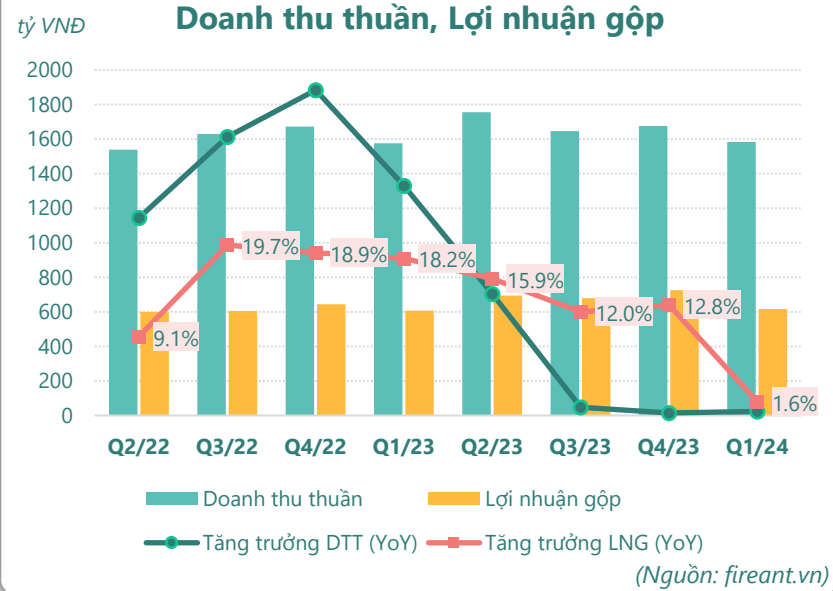
DT thuần	2023
6,655	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 569 9.3%	

LN thuần	2023
1,165	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 174 17.6%	

LN sau thuế	2023
924	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 114 14.1%	



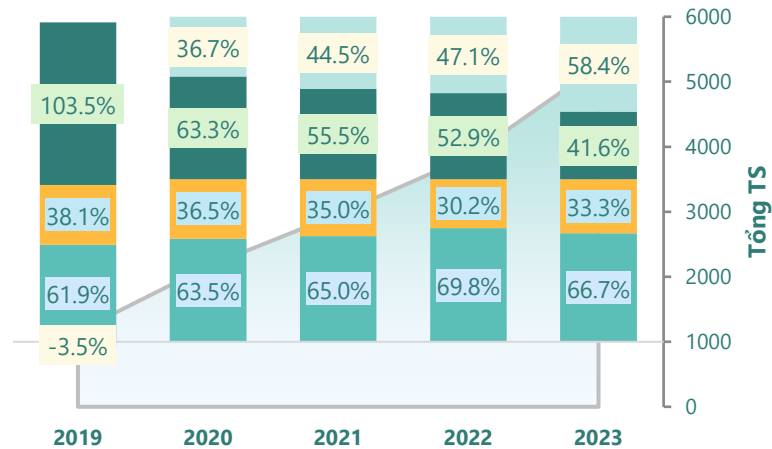
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

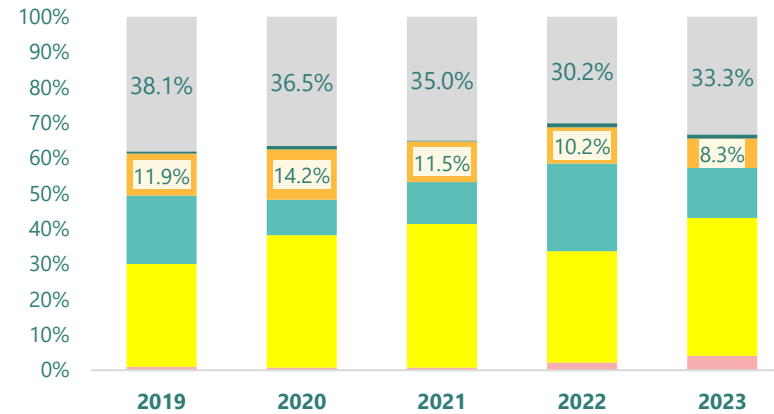
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

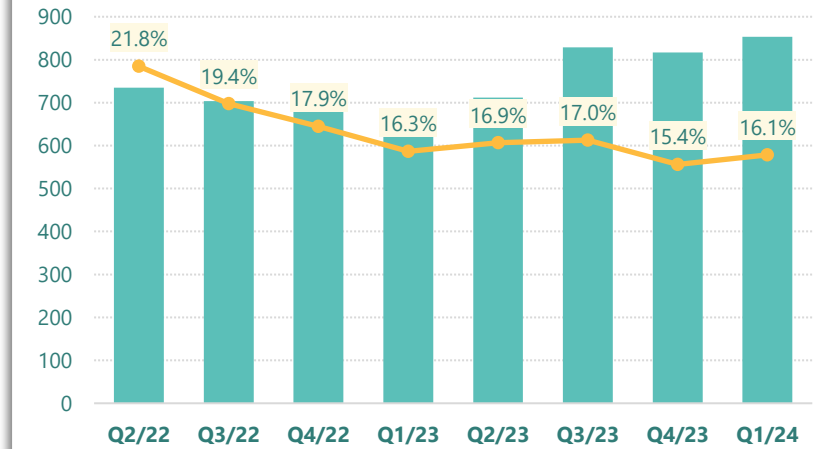


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

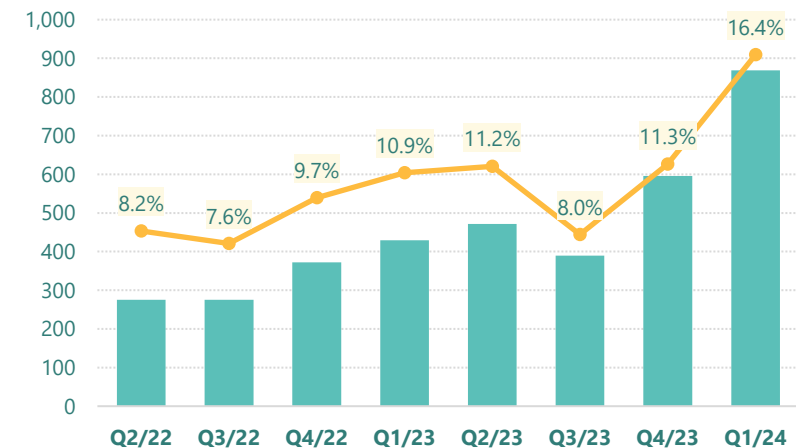


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

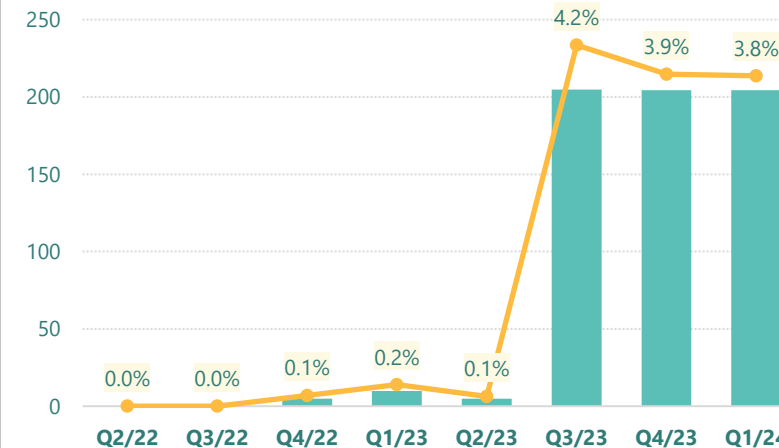


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

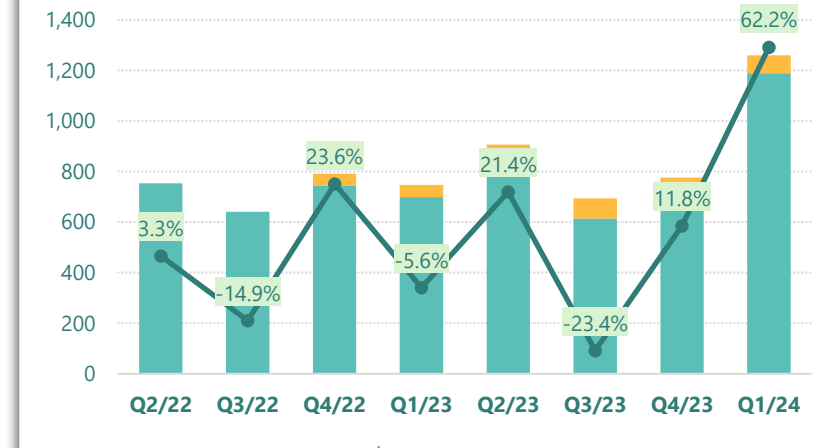


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

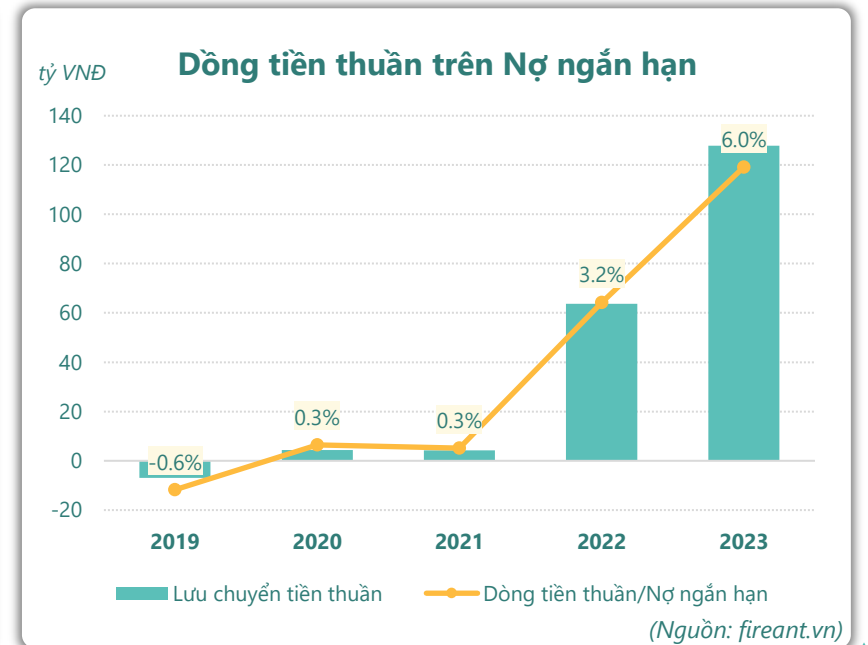
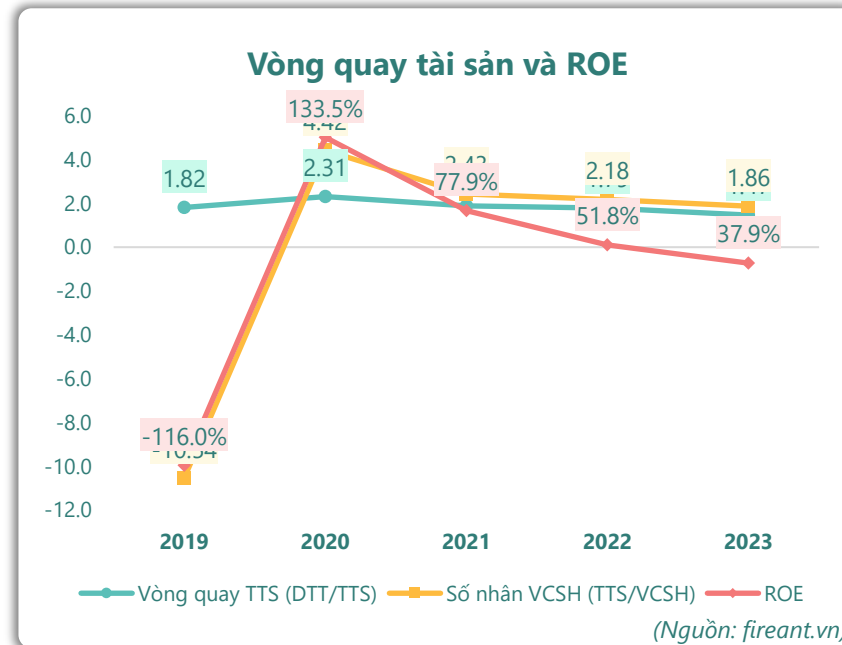
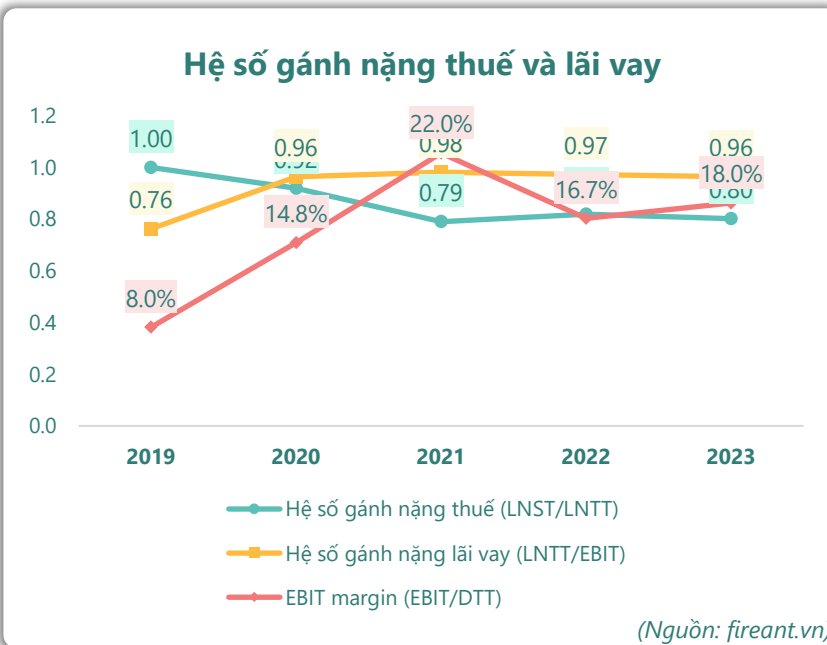
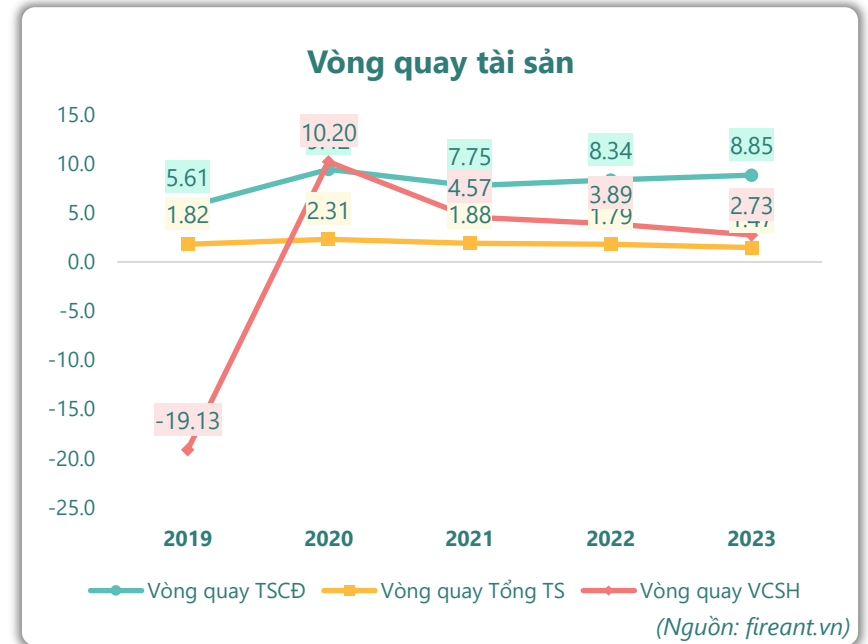
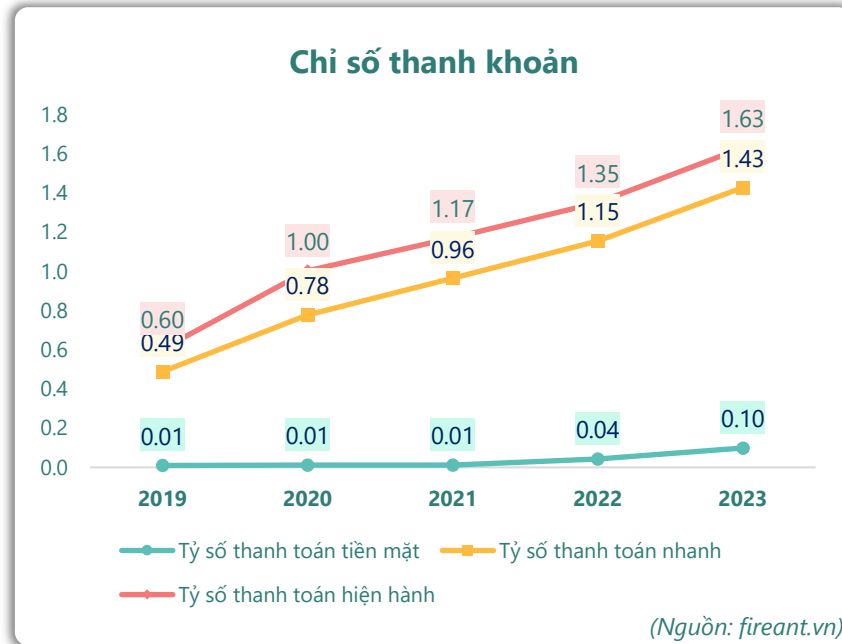
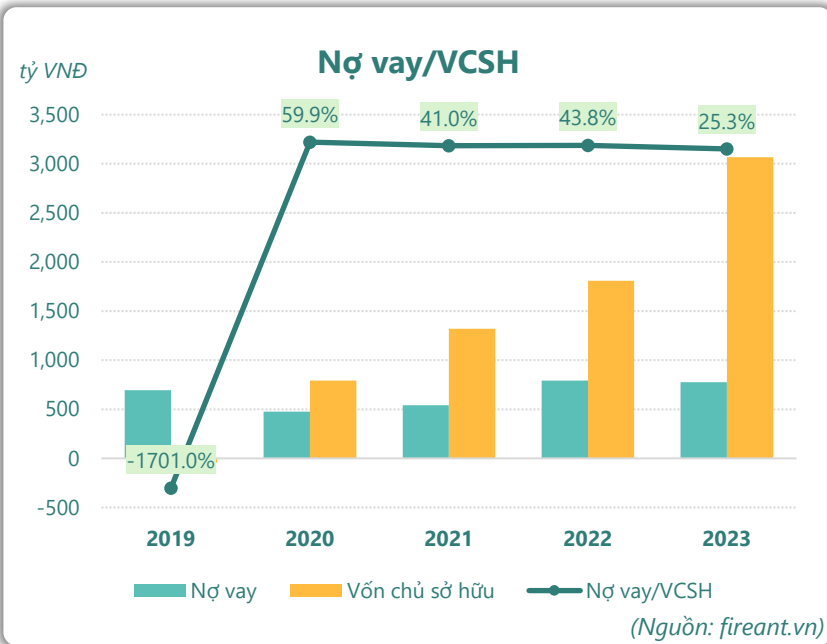


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q1/23	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	1,584	1,577	0.5%	6,655	6,086	9.3%
Giá vốn hàng bán	968	970	-0.2%	3,948	3,723	6.0%
Lợi nhuận gộp	616	606	1.7%	2,707	2,363	14.5%
Doanh thu HĐTC	37.0	26.0	42.3%	146	101	44.1%
Chi phí TC	13.8	16.3	-15.2%	59.2	57.3	3.3%
Chi phí lãi vay	7.17	0.00		43.6	27.5	58.3%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	307	300	2.4%	1,451	1,282	13.2%
Chi phí QLDN	47.1	42.3	11.4%	177	134	32.0%
LN thuần từ HĐKD	285	274	4.0%	1,165	991	17.6%
Lợi nhuận khác	0.63	2.77	-77.4%	-13.0	-0.78	-1567%
LN trước thuế	286	276	3.5%	1,152	990	16.4%
Lợi nhuận sau thuế	223	218	2.5%	924	810	14.1%
LNST của CĐ cty mẹ	223	218	2.5%	924	810	14.1%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	286	73.8	564	254	422	183
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1,387	-17.7	-262	-649	-472	10.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	1,118	-44.7	-109	431	-61.7	-185
Tiền đầu kỳ	67.5	84.1	94.8	288	313	212
Lưu chuyển tiền thuần	17.8	11.4	192	35.9	-112	8.84
Ảnh hưởng tỷ giá	-1.28	-0.75	0.64	-0.80	0.85	-0.71
Tiền cuối kỳ	84.1	94.8	288	313	212	220

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	5,311	5,244	1.3%
Tài sản ngắn hạn	3,255	3,497	-6.9%
Tiền và tương đương tiền	220	212	3.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,754	2,048	-14.4%
Phải thu ngắn hạn	800	740	8.1%
Hàng tồn kho	401	435	-8.0%
Tài sản ngắn hạn khác	80.8	61.3	31.9%
Tài sản dài hạn	2,056	1,747	17.7%
Phải thu dài hạn	6.53	7.14	-8.6%
Tài sản cố định	853	817	4.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	869	596	45.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	204	204	0.0%
Tài sản dài hạn khác	123	123	-0.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,540	2,180	16.5%
Nợ ngắn hạn	2,470	2,144	15.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,189	741	60.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	689	663	3.9%
Nợ dài hạn	70.2	35.7	96.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	70.2	35.7	96.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,771	3,065	-9.6%
Vốn chủ sở hữu	2,771	3,065	-9.6%
Vốn điều lệ	618	614	0.7%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

